第39課

日本語	ベトナム語	ベトナム語	日本語
こたえます	1	xấu hổ	18
たおれます	2	động đất	19
やけます	3	bão	20
とおります	4	tai nạn	21
しします	5	làm mai, làm mối	22
びっくりします	6	tiền điện thoại	23
がっかります	7	mồ hôi	24
あんしんします	8	khăn lau	25
ちこくします	9	xà phòng	26
そうたいします	10	nhiều người	27
けんかします	11	đâm, va chạm	28
りこんします	12	xếp hàng	29
ふくざつ「な」	13	người lớn	30
じゃま「な」	14	quần áo kiểu tây	31
きたない	15	vừa hợp	32
うれしい	16	xa tải	33
かなしい	17	giữa đường	34